

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định một số nội dung về quản lý hệ thống
công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 144/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; số 79/2009/NĐ-CP về quản lý chiếu sáng đô thị; số 39/2010/NĐ-CP về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị; số 72/2012/NĐ-CP về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật; số 11/2013/NĐ-CP về quản lý đầu tư phát triển đô thị; số 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải; số 23/2016/NĐ-CP về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; số 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; số 98/2019/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật; số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; số 35/2022/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; số 163/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; số 140/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 144/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 176/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội; số 178/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; số 258/2025/NĐ-CP về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước; số 207/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 01/2008/TT-BXD hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; số 11/2010/TT-BXD hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị; số 04/2015/TT-BXD hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; số 09/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT của các Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4465/TTr-SXD ngày 23/7/2026 (kèm theo Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 342/BC-STP ngày 06/7/2026);

Thực hiện Thông báo số 575/TB-UBND ngày 18/8/2026 của UBND tỉnh Kết luận họp tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 18/8/2026; ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh và Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh qua Phiếu biểu quyết;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định một số nội dung về quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 21/9/2026; thay thế Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh quy định một số nội dung về quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Xây dựng;
- Cục KTVB và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và XTHTĐT;
- Lưu: VT, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Báu Hà

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung về quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/2026/QĐ-UBND ngày/..../2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định chi tiết một số nội dung về quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, bao gồm:

a) Quy định về phân cấp chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung (tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 được sửa đổi tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ).

b) Quy định về quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật (tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ).

c) Quy định về phân cấp xây dựng, ban hành kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đối với đô thị hiện hữu (tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ).

d) Quy định về phân cấp quản lý, phân công trách nhiệm cho chính quyền đô thị đối với hệ thống điện chiếu sáng đô thị (tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ).

đ) Quy định về phân cấp cho chính quyền đô thị ban hành các văn bản quy định cụ thể về quản lý chiếu sáng đô thị (tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ).

e) Quy định về phân cấp quản lý, phân công nhiệm vụ về hoạt động cấp nước cho các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã (tại khoản 8 Điều 60 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ).

g) Quy định về phân cấp lựa chọn đơn vị cấp nước cho các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp xã (tại điểm a khoản 6 Điều 29 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ được sửa đổi bởi điểm c khoản 5 Điều 1 Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ).

h) Quy định về phân cấp tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã (tại điểm c khoản 1 Điều 7 Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi bởi điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

i) Quy định về quản lý hoạt động thoát nước địa phương và phân công trách nhiệm cho các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã (tại khoản 2, khoản 3 Điều 46 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ).

k) Quy định về phân cấp chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước (tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ).

l) Quy định về phân cấp quản lý công viên, cây xanh, mặt nước (tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09/10/2025 của Chính phủ).

m) Quy định về phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh (tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09/10/2025 của Chính phủ).

n) Quy định về công bố danh mục cây xanh sử dụng công cộng địa phương; ban hành danh mục cây xanh cần bảo tồn trên địa bàn; xây dựng cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn (tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09/10/2025 của Chính phủ).

o) Quy định cụ thể về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ).

p) Quy định về tỷ lệ đất mai táng đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hình thức quản lý quỹ đất này và đối tượng được hưởng chính sách xã hội đối với nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước và quy định chi tiết việc đăng ký trước khi sử dụng phần mộ cá nhân trong nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước (tại điểm c khoản 4 và khoản 6 Điều 14 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ).

q) Quy định về quản lý, phân cấp, trách nhiệm quản lý, xây dựng cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị (tại điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi bởi khoản 1 Điều 5 Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

r) Quy định về phân giao trách nhiệm thực hiện việc tiếp nhận bàn giao công trình xây dựng trong dự án đầu tư xây dựng khu đô thị (tại điểm c khoản 5 Điều 31 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ).

2. Quy định một số biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, gồm: Quy định về phân giao trách nhiệm thực hiện việc tiếp nhận bàn giao công trình xây dựng trong dự án

đầu tư xây dựng khu dân cư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan quản lý nhà nước.
- b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Chương II

QUẢN LÝ SỬ DỤNG CHUNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Điều 3. Nguyên tắc quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải tuân thủ Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, các quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng, đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, viễn thông, cấp điện,... và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Chủ đầu tư các khu đô thị mới, khu nhà ở mới, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ mới và các tuyến đường đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng có trách nhiệm đầu tư xây dựng các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung (tuynen, hào kỹ thuật hoặc cống, bể kỹ thuật) để bố trí, lắp đặt các đường dây, cáp và đường ống kỹ thuật ngầm theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có trách nhiệm tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có đường dây, cáp, đường ống,... bố trí vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã xây dựng theo quy định.

4. Các tổ chức, cá nhân có đường dây, cáp, đường ống,... lắp đặt mới có trách nhiệm bố trí vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã xây dựng và phải có giải pháp bảo đảm sự hoạt động bình thường của hệ thống đã có.

Điều 4. Quy hoạch công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

Quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là một nội dung của quy hoạch đô thị và nông thôn. Nội dung quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 5. Đầu tư xây dựng và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Đối với đô thị mới, khu đô thị mới, Chủ đầu tư có trách nhiệm đầu tư xây dựng đồng bộ công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các đô thị hiện hữu, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng, ban hành kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

3. Đối với các khu vực khác, khuyến khích đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung nhằm bảo đảm kết nối, khả năng khai thác, sử dụng thuận lợi và an toàn.

4. Về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

5. Chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung bao gồm:

- Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương.

- Nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi hết thời hạn quản lý khai thác theo quy định.

b) Các tổ chức được giao quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là chủ sở hữu, quản lý, vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung cho đến khi bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

c) Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng đô thị mới, khu đô thị mới là chủ sở hữu, quản lý, vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đến khi bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

d) Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung do mình bỏ vốn đầu tư xây dựng đến khi bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

Điều 6. Quy định về trách nhiệm của các bên liên quan

1. Sở Xây dựng

a) Là cơ quan đầu mối tổng hợp và quản lý chung trong việc hướng dẫn lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo, bảo trì và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

b) Chủ trì thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh định giá dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành lập các kế hoạch phát triển cho từng lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật nhằm làm cơ sở quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

d) Hướng dẫn, đôn đốc và tổ chức kiểm tra định kỳ việc thực hiện các quy

định về quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Tổng hợp, lưu trữ cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật; báo cáo tình hình quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương

a) Thực hiện quản lý nhà nước về các công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc ngành, lĩnh vực được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công, phân cấp.

b) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc đầu tư, khai thác và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật có liên quan.

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong công tác quản lý, bảo vệ và xử lý vi phạm đối với công trình chuyên ngành thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

3. Sở Tài chính

Tham mưu cân đối nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để quy hoạch, đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh.

4. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tổ chức quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế được giao quản lý; Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý (trừ phạm vi thuộc quản lý của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh).

b) Lập kế hoạch phát triển đồng bộ, tập trung hạ tầng kỹ thuật theo đúng trình tự thủ tục đầu tư và khai thác hiện hành.

c) Tổ chức kiểm tra, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

d) Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật về Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

Chương III

QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Điều 7. Phân cấp quản lý nhà nước về chiếu sáng đô thị

Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn do mình quản lý.

Điều 8. Nguyên tắc quản lý chiếu sáng đô thị

1. Hoạt động chiếu sáng đô thị phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chiếu

sáng đô thị và các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành của ngành xây dựng, điện lực, phòng cháy và chữa cháy, giao thông và các ngành khác có liên quan, bảo đảm an toàn mỹ quan đô thị, bảo vệ môi trường, an ninh trật tự và tiết kiệm điện.

2. Khi lập quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư, dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị phải thiết kế hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Xây dựng, cải tạo các công trình chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt và quy định pháp luật có liên quan.

4. Quản lý, vận hành, bảo trì, bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị phải theo đúng quy định, quy trình kỹ thuật về chiếu sáng bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, an toàn, bảo vệ môi trường và tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật.

5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị, chiếu sáng công trình; sản xuất, sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện theo đúng quy định. Khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo để cấp điện cho hệ thống chiếu sáng đô thị.

6. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ hệ thống chiếu sáng đô thị, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng hệ thống chiếu sáng đô thị.

Điều 9. Chủ sở hữu hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ sở hữu hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn quản lý, bao gồm:

a) Công trình được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình hoặc hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị sau khi hết thời hạn sử dụng, khai thác theo quy định.

2. Các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới là chủ sở hữu hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị thuộc khu đô thị mới do mình quản lý đến khi bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị do mình bỏ vốn đầu tư theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định đến khi bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo khoản 1 Điều này.

Điều 10. Quy định về trách nhiệm của các bên liên quan

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, vận động Nhân dân sử dụng điện chiếu sáng an toàn, đúng mục đích; sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện và chấp hành các quy định của pháp luật về chiếu sáng đô thị.

c) Chủ trì tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì, tổng hợp hằng năm và đột xuất về tình hình hoạt động chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kế hoạch vốn đầu tư công để đầu tư phát triển hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

b) Chủ trì tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối kinh phí hằng năm từ nguồn ngân sách tỉnh để phục vụ công tác quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Công Thương

a) Chỉ đạo, đơn đốc Công ty Điện lực Hà Tĩnh rà soát, bảo đảm cung cấp điện an toàn, ổn định cho hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp hướng dẫn, đơn đốc việc kiểm tra sử dụng điện chiếu sáng đô thị bảo đảm tiết kiệm năng lượng, an toàn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý chiếu sáng công trình văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, tượng đài, đài tưởng niệm, vườn hoa, công viên, chiếu sáng quảng cáo, trang trí, khu du lịch và chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội, bảo đảm an toàn.

5. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì cung cấp thông tin công nghệ khoa học mới về quản lý, vận hành chiếu sáng công cộng; hướng dẫn các đơn vị áp dụng khoa học và công nghệ trong quản lý chiếu sáng đô thị.

6. Công an tỉnh

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị trực tiếp quản lý, vận hành công trình chiếu sáng công cộng đô thị có biện pháp phòng ngừa, bảo vệ và điều tra, xử lý các hành vi phá hoại, trộm cắp vật tư, trang thiết bị của hệ thống điện công cộng đô thị trên địa bàn.

b) Chủ động thực hiện các biện pháp phát hiện các hành vi vi phạm trong xây dựng, lắp đặt, quản lý hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị xử lý theo quy định pháp luật.

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát thay thế, lắp đặt mới các hệ thống chiếu sáng phục vụ an ninh trật tự, phòng chống tội phạm.

7. Công ty Điện lực Hà Tĩnh: Thực hiện các biện pháp duy trì nguồn cấp

điện an toàn, liên tục, bảo đảm cho việc vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng trong đô thị.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đô thị

a) Tổ chức thực hiện quản lý hoạt động chiếu sáng đô thị trên địa bàn quản lý; ban hành các quy định cụ thể về quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn quản lý và tổ chức kiểm tra việc thực hiện.

b) Tổ chức lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị có đủ năng lực theo các hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp chưa lựa chọn được thì thực hiện trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành theo quy định tại khoản 9 Điều này.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lập kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị và kinh phí thực hiện để đưa vào chương trình kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương.

d) Cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp kinh tế ngân sách cấp xã hằng năm bảo đảm cho hoạt động của hệ thống chiếu sáng đô thị được phân cấp quản lý.

đ) Xây dựng cơ sở dữ liệu về chiếu sáng đô thị trên địa bàn quản lý.

e) Tổ chức tuyên truyền, vận động cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng điện chiếu sáng an toàn, đúng mục đích; sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện và chấp hành các quy định của pháp luật về chiếu sáng đô thị.

g) Thực hiện kiểm tra, xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động chiếu sáng đô thị trên địa bàn quản lý.

h) Xem xét chấp thuận chiếu sáng quảng cáo, chiếu sáng trang trí, chiếu sáng khu vực phục vụ lễ hội phù hợp vị trí, quy mô của mỗi công trình hoặc khu vực cụ thể trong đô thị theo quy định.

i) Định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 11 và đột xuất khi có yêu cầu tổng hợp tình hình thực hiện quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn gửi về Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

9. Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

a) Thực hiện quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo đúng hợp đồng được ký kết với Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo nội dung quy định tại Điều 23 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP và các quy định cụ thể về quản lý chiếu sáng đô thị do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

c) Thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 79/2009/NĐ-CP.

10. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng

Chủ đầu tư các dự án khu đô thị, dự án phát triển nhà ở, dự án có hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh phải tuân thủ các quy định về quản lý, vận

hành và xây dựng hệ thống chiếu sáng đô thị. Thiết kế và thi công xây dựng các công trình chiếu sáng đô thị phải gắn kết đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật của các khu vực lân cận, phù hợp với tính chất đô thị và bảo đảm mỹ quan đô thị. Sau khi xây dựng hoàn thành, có trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị thuộc dự án theo quy định pháp luật cho đến khi bàn giao cho chủ sở hữu.

Chương IV

QUẢN LÝ CẤP NƯỚC

Điều 11. Phân cấp quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước

1. Sở Xây dựng tổ chức thực hiện thỏa thuận dịch vụ cấp nước, kế hoạch cấp nước an toàn, kế hoạch phát triển cấp nước, lựa chọn đơn vị cấp nước đối với công trình cấp nước nằm trên địa bàn từ 02 (hai) đơn vị hành chính cấp xã trong đó có khu vực đô thị.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện thỏa thuận dịch vụ cấp nước, kế hoạch cấp nước an toàn, kế hoạch phát triển cấp nước, lựa chọn đơn vị cấp nước đối với công trình cấp nước nằm trên địa bàn từ 02 (hai) đơn vị hành chính cấp xã, trừ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tổ chức quản lý cấp nước trong phạm vi khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế được giao quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý cấp nước trên địa bàn do mình quản lý trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; tổ chức thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn, lựa chọn đơn vị cấp nước khi công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trong phạm vi địa giới hành chính của 01 (một) đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 12. Nguyên tắc quản lý hoạt động cấp nước

1. Hoạt động cấp nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành của ngành xây dựng, phòng cháy và chữa cháy và các ngành khác có liên quan.

2. Khi lập quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư, dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị nghiên cứu thiết kế, đầu tư hệ thống cấp nước theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Xây dựng, cải tạo các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với định hướng quy hoạch đô thị và nông thôn và quy định pháp luật có liên quan.

4. Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ hệ thống cấp nước phải theo đúng quy định, quy trình kỹ thuật về cấp nước, bảo đảm an toàn, chống thất thu, thất thoát nguồn nước, phòng chống cháy nổ.

5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, sản xuất và cung cấp nước.

6. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ hệ thống cấp nước, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng hệ thống cấp nước.

Điều 13. Quy định về trách nhiệm của các bên liên quan

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý hoạt động cấp nước đô thị, khu công nghiệp và khu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền đối với công trình cấp nước có phạm vi cấp nước cho khu vực đô thị hoặc đồng thời khu vực đô thị và khu vực nông thôn.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước, phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn thuộc thẩm quyền đối với công trình cấp nước có phạm vi cấp nước cho khu vực đô thị hoặc đồng thời khu vực đô thị và khu vực nông thôn.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận bằng văn bản việc chuyển nhượng một phần hay toàn bộ quyền kinh doanh dịch vụ cấp nước của một đơn vị cấp nước cho các tổ chức, cá nhân khác thuộc thẩm quyền đối với công trình có phạm vi cấp nước cho khu vực đô thị hoặc đồng thời khu vực đô thị và khu vực nông thôn.

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận bằng văn bản việc ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước giữa đơn vị cấp nước bán buôn và đơn vị cấp nước bán lẻ thuộc thẩm quyền đối với công trình có phạm vi cấp nước cho khu vực đô thị hoặc đồng thời khu vực đô thị và khu vực nông thôn.

e) Chủ trì thẩm định phương án giá nước sạch đối với nước sạch cấp cho khu vực đô thị, nước sạch được cấp đồng thời khu vực đô thị và khu vực nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

g) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc bảo đảm cấp nước an toàn và hoạt động cấp nước trong phạm vi được phân cấp; Quản lý chất lượng xây dựng công trình cấp nước trên địa bàn theo các quy định của pháp luật; chỉ đạo kiểm tra, phát hiện kịp thời, xử lý các hành vi xâm phạm công trình cấp nước, hành lang và khu vực an toàn công trình, mạng lưới cấp nước theo quy định.

h) Chủ trì tổng hợp cơ sở dữ liệu về hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh.

i) Định kỳ hằng năm và đột xuất tổng hợp tình hình triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn, tình hình hoạt động cấp nước đô thị, khu công nghiệp và khu kinh tế trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về

quản lý hoạt động cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền trừ khu vực quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước, phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn thuộc thẩm quyền trừ khu vực quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận bằng văn bản việc chuyển nhượng một phần hay toàn bộ quyền kinh doanh dịch vụ cấp nước của một đơn vị cấp nước cho các tổ chức, cá nhân khác thuộc thẩm quyền trừ khu vực quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận bằng văn bản việc ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước giữa đơn vị cấp nước bán buôn và đơn vị cấp nước bán lẻ thuộc thẩm quyền trừ khu vực quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

e) Chủ trì thẩm định phương án giá nước sạch trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại khu vực nông thôn trừ quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

g) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các văn bản chỉ đạo và kiểm tra hoạt động cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh. Triển khai việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh.

h) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc bảo đảm cấp nước an toàn và hoạt động cấp nước trong phạm vi được phân cấp.

i) Quản lý việc sử dụng đất của các tổ chức khi xây dựng các công trình cấp nước dựa trên nhu cầu thực tế và yêu cầu phát triển từng giai đoạn theo quy hoạch cấp nước đã được phê duyệt; thực hiện bố trí quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để xây dựng công trình cấp nước.

k) Chủ trì đơn đốc, hướng dẫn các đơn vị cấp nước thực hiện thủ tục cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước; tổ chức xác định và công bố phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm hành chính (nếu có) trong hoạt động khai thác tài nguyên nước của các đơn vị cấp nước theo quy định pháp luật về tài nguyên nước.

l) Định kỳ hằng năm và đột xuất tổng hợp tình hình triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn, tình hình hoạt động cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

a) Tổ chức quản lý hệ thống cấp nước trong phạm vi khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế được giao quản lý. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở quản lý chuyên ngành kết nối, vận hành đồng bộ hệ thống cấp nước bên ngoài khu công nghiệp và khu kinh tế.

b) Theo dõi, yêu cầu các đơn vị cấp nước sạch trong phạm vi khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế được giao quản lý bảo đảm cấp nước an toàn cho các doanh nghiệp, các đối tượng khác có liên quan trong phạm vi cấp nước.

c) Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu tổng hợp tình hình quản lý cấp nước trong phạm vi quản lý gửi Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

4. Sở Tài chính

a) Chủ trì tổng hợp danh mục các dự án đầu tư trong lĩnh vực cấp nước theo từng giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch sử dụng vốn đầu tư công và vốn ngoài đầu tư công; bố trí, cân đối nguồn kinh phí hỗ trợ hoặc đầu tư phát triển các công trình, dự án phát triển hệ thống cấp nước.

5. Sở Y tế

a) Phổ biến, hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy chuẩn quốc gia và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn thực hiện kiểm tra, giám sát, ngoại kiểm chất lượng nước sạch theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc bảo đảm chất lượng nước sạch của các đơn vị cấp nước trên địa bàn; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Công an tỉnh

Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quản lý, vận hành hệ thống cấp nước phòng cháy chữa cháy đề xuất bổ sung các bến bãi lấy nước phục vụ công tác chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, xây dựng phương án sử dụng hệ thống cấp nước phòng cháy chữa cháy; lập kế hoạch sử dụng nước cần thiết cho công tác phòng cháy chữa cháy hằng năm; xác nhận số lượng nước đã sử dụng cho công tác phòng cháy chữa cháy từ hệ thống cấp nước làm cơ sở thanh toán tiền sử dụng nước thực tế cho đơn vị cấp nước.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức quản lý hệ thống cấp nước trong phạm vi quản lý theo phân cấp tại Quyết định này.

b) Tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước, ký Thỏa thuận dịch vụ cấp nước, phê duyệt Kế hoạch phát triển cấp nước hằng năm và dài hạn theo thẩm quyền.

c) Xem xét, chấp thuận bằng văn bản việc chuyển nhượng một phần hay toàn bộ quyền kinh doanh dịch vụ cấp nước của một đơn vị cấp nước cho các tổ chức, cá nhân khác theo thẩm quyền.

d) Xem xét, chấp thuận bằng văn bản việc ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước giữa đơn vị cấp nước bán buôn và đơn vị cấp nước bán lẻ theo thẩm quyền.

đ) Theo dõi và định kỳ kiểm tra, giám sát các đơn vị cấp nước sạch trên địa bàn quản lý thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

e) Xây dựng kế hoạch về nhu cầu sử dụng nước sạch và đầu tư hệ thống cấp nước trên địa bàn quản lý.

g) Chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án đầu tư công trình cấp nước trên địa bàn quản lý, kịp thời giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo, giải quyết những khó khăn vướng mắc.

h) Chủ trì kiểm tra, xử lý các vi phạm về cấp nước trên địa bàn theo phân cấp tại Quy định này.

i) Phối hợp với đơn vị cấp nước trong công tác bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước; vận động người dân đăng ký đầu nối, nâng cao ý thức sử dụng nước sạch, tham gia giám sát các chỉ tiêu về tỷ lệ hộ dân dùng nước sạch theo Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới.

k) Chỉ đạo Trạm Y tế xã, phường thực hiện giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn theo quy định.

l) Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu tổng hợp tình hình quản lý cấp nước trong phạm vi quản lý gửi Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

8. Đơn vị cấp nước

a) Lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã theo thẩm quyền ký Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt Kế hoạch phát triển cấp nước hằng năm và dài hạn, phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn trong vùng phục vụ của đơn vị.

b) Lấy ý kiến chấp thuận Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã theo thẩm quyền đối với việc chuyển nhượng một phần hay toàn bộ quyền kinh doanh dịch vụ cấp nước cho các tổ chức, cá nhân khác.

c) Lấy ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã theo thẩm quyền đối với việc ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước giữa đơn vị cấp nước bán buôn và đơn vị cấp nước bán lẻ.

d) Lập phương án giá nước sạch đối với công trình cấp nước của đơn vị quản lý, vận hành, khai thác trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

đ) Phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên rà soát các khu vực chưa có hoặc thiếu nước sạch; thực hiện đầu tư, cải tạo công trình cấp nước trên cơ sở xác định nhu cầu thực tế của tổ chức, đơn vị, người dân trong vùng cấp nước của mình.

e) Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo đúng lộ

trình và nhiệm vụ đã được phê duyệt; Thực hiện công bố hợp quy về chất lượng nước sạch, bảo đảm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định hiện hành.

g) Tổ chức rà soát, lập hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

h) Xác định ranh giới, lắp đặt biển báo, tổ chức bảo vệ an toàn khu vực thu nước, hệ thống cấp nước; phát hiện và ngăn chặn kịp thời, kiến nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các hành vi xâm phạm, gây mất an toàn cho hoạt động cấp nước trên địa bàn do mình quản lý.

i) Định kỳ trước ngày 15 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu báo cáo tình hình triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn; xây dựng, cập nhật bản đồ hiện trạng hệ thống cấp nước, tình hình cấp nước do đơn vị quản lý gửi về Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương V

QUẢN LÝ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Điều 14. Nguyên tắc quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải

1. Hoạt động thoát nước và xử lý nước thải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải và các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành của ngành xây dựng, bảo vệ môi trường và các ngành khác có liên quan.

2. Khi lập quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư, dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị nghiên cứu thiết kế, đầu tư hệ thống thoát nước và xử lý nước thải theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Xây dựng, cải tạo các công trình thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh phù hợp với định hướng quy hoạch đô thị và nông thôn và quy định pháp luật có liên quan.

4. Quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải phải theo đúng quy định, quy trình kỹ thuật về thoát nước và xử lý nước thải bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường.

5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và sử dụng các công nghệ xử lý nước thải thân thiện với môi trường.

6. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

Điều 15. Hệ thống thoát nước của địa phương

1. Hệ thống thoát nước tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và khu dân cư nông thôn tập trung bao gồm: Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải và dẫn xả thải sau xử lý.

2. Hệ thống thoát nước phải bảo đảm các chức năng:

a) Thu gom nước mưa trên toàn diện tích các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và khu dân cư nông thôn tập trung, dẫn nước mưa về nguồn tiếp nhận (sông, suối, kênh, mương, hồ,...) không để ngập úng khu dân cư sinh sống, khu sản xuất và các công trình công cộng.

b) Thu gom nước thải từ nơi phát sinh, dẫn, chuyển tải nước thải đến các công trình xử lý và dẫn về nguồn tiếp nhận.

c) Xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả nước thải ra nguồn tiếp nhận.

3. Phân loại hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước được chia làm hệ thống thoát nước chung, hệ thống thoát nước riêng và hệ thống thoát nước nửa riêng theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

4. Lựa chọn loại hệ thống thoát nước

Lựa chọn hệ thống thoát nước (chung, riêng, nửa riêng) tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và khu dân cư nông thôn tập trung phải căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, công nghệ xử lý, hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường cụ thể của từng khu vực, bảo đảm các quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng và môi trường:

a) Đối với các khu vực đô thị, dân cư nông thôn tập trung được đầu tư xây dựng mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp yêu cầu đầu tư hệ thống thoát nước riêng.

b) Đối với các khu vực đô thị hiện hữu đã có mạng lưới thoát nước chung phải quy hoạch hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện hạ tầng kỹ thuật của đô thị, ưu tiên lựa chọn hệ thống thoát nước nửa riêng.

c) Đối với các khu vực còn lại thì tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi địa phương tổ chức lựa chọn loại hệ thống thoát nước phù hợp.

Điều 16. Chủ sở hữu công trình thoát nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ sở hữu hệ thống thoát nước trên địa bàn quản lý, bao gồm:

a) Được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới, khu công nghiệp.

c) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư để kinh doanh khai thác công trình thoát nước có thời hạn.

2. Các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới, khu công nghiệp là chủ sở hữu hệ thống thoát nước thuộc khu đô thị mới, khu công nghiệp do mình quản lý đến khi bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình thoát nước do mình bỏ vốn đầu tư đến khi bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 17. Lựa chọn đơn vị thoát nước

Chủ sở hữu hệ thống thoát nước tổ chức lựa chọn đơn vị thoát nước trên địa bàn do mình quản lý. Trường hợp chưa lựa chọn được đơn vị thoát nước thì chủ sở hữu thực hiện trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của đơn vị thoát nước tại điểm b khoản 10 Điều 19 Quy định này, Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 18. Quy định về tiêu chuẩn dịch vụ

Đơn vị thoát nước phải xây dựng tiêu chuẩn dịch vụ và công bố với khách hàng làm căn cứ để đánh giá việc thực hiện dịch vụ. Tiêu chuẩn dịch vụ là một tài liệu không tách rời của hợp đồng quản lý, vận hành.

Điều 19. Quy định về đầu nối

1. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm thỏa thuận đầu nối thoát nước cho các hộ thoát nước và giám sát việc thực hiện đầu nối thoát nước theo nhiệm vụ được giao và hợp đồng dịch vụ thoát nước.

2. Đối tượng được miễn trừ đầu nối thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

3. Điểm đầu nối là các điểm xả của các hộ thoát nước vào hệ thống thoát nước. Điểm đầu nối phải được đặt tại vị trí thuận lợi để xây dựng hộp đầu nối, bảo đảm an toàn, ổn định lâu dài; thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát, bảo dưỡng khi cần thiết.

4. Cao độ của điểm đầu nối được xác định trên cơ sở tuân thủ quy hoạch thoát nước, các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, các yêu cầu về quy định đầu nối, thỏa thuận đầu nối và bảo đảm thoát nước.

5. Hộp đầu nối được thực hiện tuân thủ quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 30 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và bảo đảm ổn định lâu dài, thuận lợi cho việc thi công đầu nối, giao thông đi lại và công tác kiểm tra, giám sát, duy trì hoặc xử lý sự cố, sửa chữa rò rỉ nước thải của đơn vị thoát nước.

6. Thời điểm đầu nối: Được xác định trong văn bản thỏa thuận đầu nối giữa đơn vị thoát nước và hộ thoát nước.

7. Chất lượng, khối lượng nước thải xả vào điểm đầu nối:

a) Chất lượng nước thải xả vào điểm đầu nối thực hiện theo quy định của pháp luật về môi trường, hợp đồng dịch vụ thoát nước và các quy định pháp luật hiện hành.

b) Xác định khối lượng nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt: Trường hợp các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung thì khối lượng nước thải được tính bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước; trường hợp các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung thì khối lượng nước thải được xác định căn cứ số nhân khẩu (người) sinh sống trong hộ thoát nước với lượng nước sạch tiêu thụ bình quân đầu người đối với khu vực đô thị là 120 lít/người.ngày.đêm (tương đương với 3,6 m³/người/tháng), khu vực nông thôn là 90 lít/người.ngày.đêm (tương đương với 2,7 m³/người/tháng).

- Đối với các loại nước thải khác: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

8. Kinh phí đầu nối, chính sách hỗ trợ và thúc đẩy đầu nối

a) Kinh phí đầu nối

- Chủ sở hữu công trình thoát nước có trách nhiệm bố trí kinh phí xây dựng, bảo trì, sửa chữa mạng lưới thu gom đến điểm đầu nối và hoàn trả mặt bằng công cộng đã sử dụng sau khi thi công.

- Hộ thoát nước tự chịu kinh phí đầu tư hệ thống thoát nước và xử lý cục bộ trong phạm vi công trình, nhà ở đến vị trí điểm đầu nối.

b) Chính sách hỗ trợ và thúc đẩy đầu nối thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

9. Nghĩa vụ tài chính đầu nối của chủ sở hữu hệ thống thoát nước và hộ thoát nước: Hộ thoát nước tự bỏ chi phí tổ chức thi công cải tạo hệ thống thoát nước thải và công trình xử lý sơ bộ trong phạm vi khuôn viên phần đất của mình theo quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các yêu cầu trong các nội dung về quy định đầu nối và thỏa thuận đầu nối. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước thực hiện từ ngoài phạm vi khuôn viên phần đất của hộ thoát nước đến điểm đầu nối, hoàn trả nguyên trạng mặt bằng đã sử dụng để thi công.

10. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên liên quan:

a) Đối với hộ thoát nước

- Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

- Hộ thoát nước có các trách nhiệm sau:

+ Tổ chức đầu tư xây dựng toàn bộ đường ống thoát nước, công trình xử lý sơ bộ (nếu có) đến điểm đầu nối và hoàn trả nguyên trạng các mặt bằng công cộng phục vụ thi công (nếu có).

+ Thông báo thời điểm thi công đầu nối để đơn vị thoát nước kiểm tra, hướng dẫn và giám sát việc thi công xây dựng bảo đảm đầu nối đúng quy định.

+ Tích cực tham gia và hưởng ứng việc tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước.

b) Đối với đơn vị thoát nước: Thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, khoản 1 Điều 7 Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

Điều 20. Quy định về điều kiện và quy chuẩn kỹ thuật về xả nước thải áp dụng

Điều kiện và quy chuẩn kỹ thuật về xả nước thải vào hệ thống thoát nước thực hiện theo quy định tại Điều 39, Điều 40, Điều 86 và Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 21. Quy định về quản lý bùn thải của hệ thống thoát nước; bùn thải từ bể tự hoại

1. Việc quản lý bùn thải từ hệ thống thoát nước thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

2. Nội dung quản lý bùn thải bể tự hoại thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

Điều 22. Quy định về xử lý nước thải tập trung, phi tập trung

1. Nước thải các đô thị, khu, cụm công nghiệp phải được thu gom vào hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau khi được xử lý phải bảo đảm yêu cầu:

a) Chất lượng nước thải sau xử lý phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được quy định cho việc sử dụng nước vào các mục đích khác nhau, không ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, bảo đảm an toàn vệ sinh môi trường và phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng nước thải sau xử lý do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

b) Trường hợp sử dụng nước thải sau xử lý để tái sử dụng thì nước thải đó phải được phân phối đến điểm tiêu thụ theo hệ thống riêng biệt, bảo đảm không xâm nhập và ảnh hưởng đến khu vực, địa bàn xung quanh.

2. Quy định về xử lý nước thải phi tập trung.

a) Đối tượng áp dụng giải pháp xử lý nước thải phi tập trung tuân thủ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

b) Giải pháp xử lý nước thải phi tập trung thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

c) Tiêu chí lựa chọn công nghệ xử lý nước thải phi tập trung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

Điều 23. Quy định về đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thoát nước

1. Chủ đầu tư công trình thoát nước thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng; Điều 11 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật.

2. Đầu tư, xây dựng hệ thống thoát nước thực hiện theo quy định từ Điều 12 đến Điều 16 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và các quy định như sau:

a) Thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới phải bảo đảm tiêu thoát nước của dự án và không làm ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh. Trong trường hợp có dòng chảy hiện trạng qua khu vực thực hiện dự án thì chủ đầu tư của dự án có trách nhiệm duy trì, hoàn trả lại dòng chảy.

b) Chủ đầu tư phải hoàn thiện các thủ tục về đầu nối vào hệ thống thoát nước. Việc thi công đầu nối phải bảo đảm đúng quy định và văn bản thỏa thuận đầu nối thoát nước.

c) Sau khi thi công xong hệ thống thoát nước thuộc dự án theo chủ trương được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu công trình sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra chấp thuận kết quả nghiệm thu đưa vào sử dụng (nếu có) và thực hiện quản lý, vận hành, khai thác hoặc bàn giao lại hệ thống thoát nước theo quy định.

3. Nội dung quản lý, vận hành hệ thống thoát nước mưa, tái sử dụng nước mưa; quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải thực hiện theo các quy định tại Điều 20, Điều 22 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

Điều 24. Quy định về hợp đồng quản lý, vận hành

Nội dung cơ bản của hợp đồng quản lý, vận hành thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP. Mẫu hợp đồng thực hiện theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BXD và cập nhật các căn cứ pháp lý, các nội dung khác có liên quan theo quy định hiện hành.

Đối với trường hợp hệ thống thoát nước nằm trên địa bàn liên xã thì quá trình xây dựng, ký kết hợp đồng, chủ sở hữu thực hiện lấy ý kiến thống nhất với các Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan.

Điều 25. Quy định về trách nhiệm lập, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước trên địa bàn

1. Sở Xây dựng tổ chức hướng dẫn việc quản lý, khai thác sử dụng và cung cấp các thông tin về cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ sở hữu công trình thoát nước:

a) Tập hợp, xây dựng, lưu trữ các cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước (số hóa bản đồ hệ thống thoát nước nếu có) để truy cập, quản lý, khai thác sử dụng và cung cấp thông tin phục vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển, quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và thỏa thuận đầu nối thoát nước.

b) Cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước thuộc

quyền sở hữu cho các hộ thoát nước, các chủ đầu tư khi có đề nghị.

c) Thường xuyên rà soát, cập nhật các cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước mới sau khi hoàn thành và báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp.

3. Chủ đầu tư các công trình xây dựng có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ theo quy định cho chủ sở hữu công trình thoát nước để làm cơ sở quản lý.

Điều 26. Quy định trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động thoát nước, các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

1. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm báo cáo chủ sở hữu hệ thống thoát nước về tình hình hoạt động của hệ thống thoát nước được giao quản lý, vận hành.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng tình hình quản lý hoạt động thoát nước thuộc địa bàn quản lý hoặc được giao đại diện chủ sở hữu quản lý.

3. Chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án về tình hình quản lý hoạt động thoát nước thuộc phạm vi dự án do mình làm chủ đầu tư.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng về tình hình hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 27. Quy định về trách nhiệm của các bên liên quan

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thoát nước tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo về công tác lập quy hoạch, đầu tư phát triển, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước trên địa bàn toàn tỉnh trình phê duyệt theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải của hệ thống thoát nước tại khu công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước) trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

đ) Phối hợp cho ý kiến thỏa thuận về giá dịch vụ thoát nước đối với hệ thống thoát nước tại khu công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp thỏa thuận với các chủ đầu tư trong khu công nghiệp và quyết định về mức giá dịch vụ thoát nước.

e) Chịu trách nhiệm lập, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh.

g) Định kỳ hằng năm và đột xuất kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý thoát nước đô thị và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về công tác bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn các tiêu chuẩn, quy chuẩn về hoạt động xả nước thải từ hệ thống thoát nước đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và khu dân cư nông thôn tập trung xả vào nguồn tiếp nhận.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giám sát, kiểm tra nước thải từ hệ thống thoát nước đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và khu dân cư nông thôn tập trung xả vào nguồn tiếp nhận. Tổ chức quản lý các điểm xả, chất lượng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận theo lưu vực theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

d) Chỉ đạo các đơn vị được giao quản lý hệ thống các công trình thủy lợi liên quan đến thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp phối hợp với đơn vị thoát nước trong việc bảo đảm yêu cầu về cao độ, vị trí xả thải nhằm thoát nước, chống úng ngập và bảo vệ công trình thủy lợi..

đ) Chủ trì kiểm tra và xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm về tiêu chuẩn, quy định về hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận theo lưu vực theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và bảo vệ môi trường.

3. Sở Tài chính

a) Hằng năm tổng hợp, cân đối nhu cầu vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch bố trí vốn cho công tác đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì các dự án công trình thoát nước và xử lý nước thải từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Là đầu mối đăng ký với các Bộ, ngành Trung ương kêu gọi nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển thoát nước và xử lý nước thải.

c) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp để mời gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

d) Phối hợp cho ý kiến thỏa thuận về giá dịch vụ thoát nước đối với hệ thống thoát nước tại khu công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan tổ chức đặt hàng, xác định nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ cấp tỉnh liên quan đến lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu để triển khai trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với các sở, ngành tổ chức thẩm định hoặc có ý kiến công nghệ các dự án đầu tư về thoát nước và xử lý nước thải theo Luật Chuyển giao công nghệ.

5. Sở Y tế

Chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các bệnh viện và các cơ sở y tế xử lý nước thải theo đúng quy định pháp luật.

6. Công an tỉnh

Phối hợp với các cơ quan chức năng nắm bắt tình hình, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải theo quy định hiện hành và tham mưu các giải pháp khắc phục.

7. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

a) Tổ chức thực hiện công tác quản lý thoát nước và xử lý nước thải trong phạm vi khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế được giao quản lý theo nội dung của Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan; phối hợp với đơn vị vận hành hệ thống, các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc bảo đảm vận hành an toàn, hiệu quả hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, tuân thủ quy định pháp luật và yêu cầu về bảo vệ môi trường.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan lập kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước trong phạm vi quản lý.

c) Trực tiếp chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác hạ tầng tổ chức vận hành, khai thác hiệu quả hệ thống thoát nước được giao chủ sở hữu.

d) Xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì, nạo vét hệ thống thoát nước trên địa bàn quản lý.

đ) Phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải theo quy định.

e) Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu tổng hợp công tác quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn quản lý gửi Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức thực hiện công tác quản lý thoát nước và xử lý nước thải do mình làm chủ sở hữu theo đúng nội dung của Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm về thoát nước, xử lý nước thải và chất lượng vệ sinh môi trường trong hoạt động về thoát nước và xử lý nước thải thuộc địa bàn quản lý.

b) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan lập kế hoạch đầu tư phát triển

thoát nước trên địa bàn quản lý.

c) Xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì, nạo vét hệ thống thoát nước được giao, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Thực hiện chức năng kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn được giao theo quy định.

đ) Tập hợp, lưu trữ hồ sơ quản lý thoát nước; thiết lập cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước do mình làm đại diện chủ sở hữu.

e) Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu tổng hợp công tác quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn quản lý gửi Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

9. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước

a) Quản lý tài sản hệ thống thoát nước và xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống thoát nước trong ngắn hạn và dài hạn.

b) Tổ chức lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ thoát nước trên địa bàn do mình quản lý, ký kết hợp đồng và chấm dứt hợp đồng quản lý, vận hành với đơn vị thoát nước.

c) Tổ chức giám sát, nghiệm thu và thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho đơn vị thoát nước theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.

d) Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh bao gồm mạng lưới thu gom và chuyển tải đến hộp đấu nối hệ thoát nước.

đ) Phối hợp với đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tổ chức truyền thông về các vấn đề liên quan đến quy định quản lý thoát nước trên địa bàn.

e) Hỗ trợ đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước trong việc đấu nối các hệ thoát nước vào hệ thống thoát nước.

g) Cung cấp thông tin về cao độ nền khu vực thoát nước cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu để bảo đảm thoát nước đồng bộ, không ngập úng.

h) Định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 11 và đột xuất khi có yêu cầu báo cáo kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, vận hành hệ thống thoát nước gửi Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương VI

QUẢN LÝ CÔNG VIÊN, CÂY XANH, MẶT NƯỚC

Điều 28. Phân cấp quản lý nhà nước về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước

1. Sở Xây dựng tổ chức quản lý công viên, cây xanh, mặt nước nằm trên địa bàn từ 02 (hai) đơn vị hành chính cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn do mình quản lý.

Điều 29. Nguyên tắc quản lý công viên, cây xanh, mặt nước

1. Hoạt động quản lý công viên, cây xanh, mặt nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước và các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành về xây dựng, đất đai, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và các ngành khác có liên quan.

2. Khi lập quy hoạch đô thị và nông thôn, định hướng quy hoạch công viên, cây xanh, mặt nước đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, các yêu cầu về quản lý, khai thác, sử dụng và bảo đảm tính chất, chức năng, truyền thống, văn hóa, kết hợp hài hòa với không gian xanh tự nhiên, cảnh quan và môi trường, bảo đảm thích ứng với biến đổi khí hậu, cân bằng hệ sinh thái, đa dạng sinh học.

3. Xây dựng mới, cải tạo các công trình công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn, đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác; bảo đảm mỹ quan, cảnh quan, môi trường và các quy định của pháp luật.

4. Việc lựa chọn chủng loại và trồng cây xanh phải phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và cảnh quan không gian kiến trúc, đáp ứng các yêu cầu về sử dụng, bảo đảm an toàn giao thông và vệ sinh môi trường, không làm hư hỏng hoặc ảnh hưởng đến các công trình hạ tầng kỹ thuật.

5. Quản lý, vận hành, khai thác, duy trì công viên, cây xanh, mặt nước phải bảo đảm chức năng phục vụ, an toàn cho cộng đồng và không gian cảnh quan và đúng quy định, nội quy, quy trình và hợp đồng thực hiện dịch vụ quản lý công viên được phê duyệt.

6. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước.

7. Các hành vi vi phạm các quy định về đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác công viên, cây xanh, mặt nước phải được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh

1. Sở Xây dựng thực hiện cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đối với phạm vi khu vực đề nghị cấp phép nằm trên địa bàn từ 02 (hai) đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh thuộc địa bàn hành chính quản lý trừ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Quy định về trách nhiệm của các bên liên quan

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý, phát triển quỹ đất cây

xanh sử dụng công cộng và phát triển, bảo tồn, cải tạo mặt nước trên địa bàn tỉnh; tổ chức quản lý, sử dụng và khai thác đất cây xanh sử dụng công cộng đã được Nhà nước thu hồi để làm vườn ươm hoặc công trình công cộng có tính chất tạm thời trong trường hợp chưa thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

c) Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục các dự án đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước kêu gọi hỗ trợ của tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền được phân cấp;

d) Chủ trì theo dõi, tổ chức đánh giá lượng tín chỉ các-bon thu được từ công viên, cây xanh trên địa bàn tỉnh.

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý (trừ công viên do Nhà nước đầu tư và giao cho tổ chức, cá nhân quyền khai thác).

e) Chủ trì rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục cây xanh cần bảo tồn và công bố danh mục cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn tỉnh.

g) Thực hiện việc cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh và kiểm tra, giám sát việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trên địa bàn quản lý theo phân cấp.

h) Tổ chức thỏa thuận về phương án chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trong khu vực thực hiện dự án đầu tư xây dựng nằm trên địa bàn từ 02 (hai) đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 27 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

i) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng tại đô thị theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

k) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao đơn vị quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh; quyết định giao quản lý, phê duyệt đề án khai thác và phương án xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh; phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên được quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

l) Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát việc đầu tư phát triển, quản lý, sử dụng và khai thác công viên, cây xanh, mặt nước; kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh.

m) Chủ trì xây dựng, cập nhật và tổng hợp cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh báo cáo Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất có mặt nước và nước mặt trong đô thị và khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng lập danh mục cây xanh cần bảo tồn và công

bổ danh mục cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai đầu tư xây dựng công trình công viên, cây xanh, mặt nước sử dụng vốn đầu tư công và vốn ngoài đầu tư công; bố trí, cân đối nguồn kinh phí hỗ trợ hoặc đầu tư phát triển các công trình, dự án phát triển công viên, cây xanh, mặt nước.

b) Hướng dẫn về chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn việc lập, phê duyệt kế hoạch và dự toán kinh phí quản lý, vận hành công viên và quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì hướng dẫn việc thỏa thuận xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công theo quy định của Luật Viễn thông số 24/2023/QH15.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trong phạm vi quản lý theo phân cấp tại Quyết định này.

b) Tổ chức quản lý, phát triển quỹ đất cây xanh sử dụng công cộng và phát triển, bảo tồn, cải tạo mặt nước trên địa bàn quản lý; tổ chức quản lý, sử dụng và khai thác đất cây xanh sử dụng công cộng đã được Nhà nước thu hồi để làm vườn ươm hoặc công trình công cộng có tính chất tạm thời trong trường hợp chưa thực hiện dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn quản lý.

c) Chủ động cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách cấp xã để triển khai công tác đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác, duy trì công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn theo phân cấp. Lập danh mục và triển khai xã hội hóa đầu tư phát triển hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn.

d) Thực hiện việc cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh và kiểm tra, giám sát việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trên địa bàn quản lý theo phân cấp.

e) Tổ chức thỏa thuận về phương án chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trong khu vực thực hiện dự án đầu tư xây dựng nằm trên địa bàn từ 01 (một) đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 27 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

g) Tổ chức giao đơn vị quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh; quyết định giao quản lý, phê duyệt đề án khai thác và phương án xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh; phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên được quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

h) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc đầu tư phát triển, quản lý, sử dụng và khai thác công viên, cây xanh, mặt nước; kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về

công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn xã quản lý.

i) Định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 11 và đột xuất khi có yêu cầu, xây dựng, cập nhật và tổng hợp cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn quản lý báo cáo Sở Xây dựng.

6. Đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh, mặt nước

a) Thực hiện việc quản lý, vận hành, duy tu và khai thác hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước được giao quản lý tuân thủ Quy định này và các quy định hiện hành có liên quan.

b) Tổ chức xây dựng và ban hành nội quy công viên được giao quản lý; đồng thời gửi về Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp tại Điều 28 Quy định này để theo dõi.

c) Tổ chức lập quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý (trừ công viên do Nhà nước đầu tư và giao cho tổ chức, cá nhân quyền khai thác) trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt; lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị theo quy định của pháp luật về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công đối với trường hợp trực tiếp tổ chức khai thác.

d) Tổ chức lập quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng tại đô thị trình Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tài sản quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP, trình Ủy ban nhân dân cấp xã đối với tài sản quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định; lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh tại đô thị theo quy định của pháp luật về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

đ) Tổ chức lập hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên và trình Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tài sản quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP, trình Ủy ban nhân dân cấp xã đối với tài sản quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP xem xét, phê duyệt.

e) Phối hợp, thỏa thuận với doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông và các đơn vị có liên quan trong việc triển khai xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông trong phạm vi tài sản công viên, cây xanh, mặt nước được giao quản lý, bảo đảm các nguyên tắc và thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 65 Luật Viễn thông số 24/2023/QH15.

g) Định kỳ trước ngày 15 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu, xây dựng, cập nhật và tổng hợp cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước do đơn vị quản lý báo cáo Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã.

7. Đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước

a) Thực hiện quản lý, vận hành hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước theo đúng hợp đồng được ký kết.

b) Thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 20, Điều 29

Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

8. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng

Chủ đầu tư các dự án có tài sản kết cấu hạ tầng công viên, kết cấu hạ tầng cây xanh sử dụng công cộng theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d Điều 35 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP phải tuân thủ các quy định về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước. Sau khi xây dựng hoàn thành, có trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống công viên, cây xanh thuộc dự án cho đến khi bàn giao cho nhà nước theo quy định.

Chương VII

QUẢN LÝ NGHĨA TRANG (TRỪ NGHĨA TRANG LIỆT SỸ) VÀ CƠ SỞ HỎA TÁNG

Điều 32. Quy định cấp nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

Cấp công trình nghĩa trang và cơ sở hỏa táng được xác định theo phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 33. Phân cấp quản lý nhà nước về nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý các nghĩa trang quy mô cấp I; nghĩa trang quy mô cấp II đối với khu vực đô thị; cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã: Chịu trách nhiệm quản lý các nghĩa trang nằm trên địa bàn trừ các nghĩa trang đã nêu tại khoản 1 Điều này.

Đối với nghĩa trang nằm trên địa bàn từ 02 (hai) đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Ủy ban nhân dân các xã có liên quan phối hợp quản lý theo địa giới hành chính. Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền hoặc không thống nhất được phương án xử lý, các địa phương báo cáo Sở Xây dựng chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Việc táng được thực hiện trong nghĩa trang theo quy định. Trường hợp táng trong khuôn viên nhà thờ, nhà chùa, thánh thất tôn giáo phải bảo đảm yêu cầu về vệ sinh, môi trường và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc táng chấp thuận theo quy định.

Điều 34. Cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ

1. Việc cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ được thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền quyết định cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ được quy định như sau:

a) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang

theo phân cấp tại khoản 1 Điều 33 Quy định này.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ trên địa bàn do mình quản lý theo phân cấp tại khoản 2, khoản 3 Điều 33 Quy định này.

3. Đối với các phần mộ lẻ không rõ thân nhân, Ủy ban nhân dân cấp xã điều tra, xác định lại thông tin về thân nhân trước khi lập kế hoạch di chuyển.

Điều 35. Quản lý, sử dụng nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

1. Các quy định chung về quản lý, sử dụng nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cần dành tối thiểu 10% diện tích quỹ đất mai táng đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang để Ủy ban nhân dân các cấp giải quyết việc phục vụ đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn.

3. Quỹ đất quy định tại khoản 2 Điều này được giao cho Chủ đầu tư nghĩa trang để thống nhất quản lý, khai thác.

4. Đối tượng chính sách xã hội khi chết được bố trí vào phần quỹ đất quy định tại khoản 2 Điều này là những đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định pháp luật hiện hành về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và có nơi thường trú trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

a) Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội.

b) Con của người đơn thân nghèo đang nuôi con quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP.

c) Người từ đủ 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

d) Người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

5. Chủ đầu tư nghĩa trang có trách nhiệm xây dựng quy chế quản lý, sử dụng đất táng; phân chia tỷ lệ quỹ đất theo hình thức mai táng (cát táng, hung táng); phương thức đăng ký, hồ sơ, biểu mẫu đăng ký, xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với đối tượng chính sách xã hội được quy định tại khoản 4 Điều này và lấy ý kiến thống nhất của Sở Xây dựng trước khi ban hành.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận đối tượng chính sách xã hội được quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Chủ đầu tư nghĩa trang trực tiếp thực hiện việc chuyển nhượng quyền

sử dụng đất mộ cho các đối tượng chính sách quy định tại khoản 4 Điều này như với quỹ đất mai táng khác. Giá dịch vụ khác được thực hiện theo phương án giá đã được Chủ đầu tư phê duyệt sau khi có ý kiến của Sở Xây dựng.

Điều 36. Quản lý, sử dụng nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Các quy định chung về quản lý, sử dụng nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Việc sử dụng đất trong nghĩa trang phải đúng theo quy hoạch, theo vị trí khu mộ, hàng mộ và phần mộ. Việc sử dụng đất mai táng phải đúng mục đích, đúng đối tượng.

3. Việc giao đất mai táng trong nghĩa trang phải thực hiện lần lượt trong khu mộ, hàng mộ theo quy hoạch, quy chế quản lý và dự án đầu tư được phê duyệt.

4. Việc đăng ký trước khi sử dụng phần mộ cá nhân trong nghĩa trang thực hiện theo khoản 5 Điều 14 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

5. Không cho phép chuyển nhượng lô mộ đã đặt trước đối với các đối tượng nêu tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP dưới bất cứ hình thức nào; trừ trường hợp có sự thay đổi khi người sử dụng không mai táng tại lô mộ đã đặt và được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về nghĩa trang theo quy định tại Điều 33 Quy định này.

Điều 37. Xác định đơn vị quản lý nghĩa trang, trách nhiệm của đơn vị quản lý nghĩa trang

1. Đối với các nghĩa trang được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

a) Sở Xây dựng chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giao đơn vị có chức năng quản lý nghĩa trang theo phân cấp tại khoản 1 Điều 33 Quy định này và theo quy định của pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giao đơn vị có chức năng quản lý nghĩa trang theo phân cấp tại khoản 2 Điều 33 Quy định này và theo quy định của pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

2. Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý hoặc thuê quản lý nghĩa trang do mình đầu tư xây dựng.

3. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành nghĩa trang được thực hiện theo Điều 19 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP. Các đơn vị quản lý, vận hành nghĩa trang có trách nhiệm báo cáo tình hình quản lý, sử dụng nghĩa trang trước ngày 15 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu gửi Ủy ban nhân dân cấp xã tại địa bàn có nghĩa trang. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo tình hình

hoạt động nghĩa trang trước ngày 30 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

Điều 38. Quy chế quản lý nghĩa trang

1. Các đơn vị quản lý, khai thác và sử dụng nghĩa trang có trách nhiệm lập quy chế quản lý nghĩa trang đối với các nghĩa trang do mình quản lý. Nội dung quy chế quản lý nghĩa trang thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang

a) Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước:

- Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy chế quản lý đối với các nghĩa trang được phân cấp tại khoản 1 Điều 33 Quy định này.

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định và phê duyệt quy chế quản lý các nghĩa trang được phân cấp tại khoản 2 Điều 33 Quy định này.

b) Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân làm chủ đầu tư nghĩa trang có trách nhiệm lập, phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang; Quy chế quản lý nghĩa trang sau khi được phê duyệt phải gửi Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân theo phân cấp quản lý tại Điều 33 Quy định này để quản lý, giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

3. Các nghĩa trang được xây dựng mới, quy chế quản lý nghĩa trang phải được lập và phê duyệt trước khi đưa nghĩa trang vào khai thác, sử dụng. Đối với các nghĩa trang hiện hữu nếu chưa có quy chế quản lý nghĩa trang thì phải tiến hành lập và trình phê duyệt theo đúng quy định.

Điều 39. Quản lý, sử dụng cơ sở hỏa táng

1. Các quy định chung về quản lý, sử dụng cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Cơ sở hỏa táng báo cáo về tình hình hoạt động hằng năm về Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động các cơ sở hỏa táng trên địa bàn định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hằng năm và đột xuất về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

Điều 40. Lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng; trách nhiệm đơn vị quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng

1. Đối với các cơ sở hỏa táng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành theo quy định của pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

2. Đối với các cơ sở hỏa táng được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư trực tiếp quản lý hoặc

thuê quản lý cơ sở hỏa táng do mình đầu tư xây dựng.

3. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng thực hiện theo Điều 23 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

Điều 41. Trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân

1. Đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: Sở Xây dựng có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng để lập phương án giá; chủ trì tổ chức thẩm định phương án giá, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng theo quy định của pháp luật về giá.

2. Đối với nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Chủ đầu tư lập giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng trình Sở Xây dựng cho ý kiến về sự phù hợp của phương án giá trước khi phê duyệt.

Chương VIII

QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU CÔNG TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ

Điều 42. Phân công, phân cấp trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp dữ liệu về công trình ngầm đô thị

1. Sở Xây dựng tổng hợp xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý thông tin chung về dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn toàn tỉnh; lưu trữ và cung cấp dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc cấp tỉnh quản lý.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, lưu trữ và cung cấp thông tin về dữ liệu công trình ngầm đô thị trong phạm vi khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế được giao quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, lưu trữ và cung cấp thông tin về dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn do mình quản lý, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 43. Nguyên tắc quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị

1. Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khoa học, khách quan và kế thừa.

2. Tập hợp, quản lý đầy đủ các thông tin, dữ liệu phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Lưu trữ, bảo quản đáp ứng yêu cầu thuận lợi cho việc kết nối, khai thác, chia sẻ và sử dụng hiệu quả, lâu dài.

4. Bảo đảm việc công khai, quyền tiếp cận, khai thác thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà

nước.

5. Khai thác, sử dụng đúng mục đích, thẩm quyền và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 44. Quy định về trách nhiệm của các bên liên quan

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh.

b) Lập và tổng hợp kế hoạch hằng năm về thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện, đồng thời rà soát, cập nhật dữ liệu định kỳ hằng năm.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo phân cấp.

d) Tổ chức lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị thuộc cấp tỉnh quản lý theo phân cấp và theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

đ) Thông báo với chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) công trình ngầm đô thị trong phạm vi quản lý theo phân cấp về thời hạn cung cấp bộ dữ liệu công trình ngầm theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

e) Định kỳ hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu tổng hợp tình hình lập, quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

2. Sở Công Thương: Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan trong việc thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu và kiểm tra, đối chiếu số liệu chuyên ngành điện phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan trong việc thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu và kiểm tra, đối chiếu số liệu chuyên ngành viễn thông phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí cho công tác thu thập, điều tra khảo sát, rà soát, bổ sung, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị từ ngân sách nhà nước theo quy định.

5. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

a) Lập kế hoạch về thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu công trình ngầm trong phạm vi khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế được giao

quản lý, gửi Sở Xây dựng trước ngày 30 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu.

b) Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; đồng thời rà soát, bổ sung cập nhật dữ liệu công trình ngầm trong phạm vi khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế được giao quản lý.

c) Quản lý, lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm trên địa bàn theo phân cấp quản lý; cung cấp dữ liệu công trình ngầm cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo phân cấp.

đ) Thông báo với chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) công trình ngầm đô thị trong phạm vi quản lý theo phân cấp về thời hạn cung cấp bộ dữ liệu công trình ngầm theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD.

e) Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu tổng hợp tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn quản lý gửi Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Lập kế hoạch về thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn quản lý gửi Sở Xây dựng trước ngày 30 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu.

b) Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; đồng thời rà soát, bổ sung cập nhật dữ liệu công trình ngầm trong phạm vi quản lý.

c) Quản lý, lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn theo phân cấp quản lý; cung cấp dữ liệu công trình ngầm cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định của pháp luật.

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo phân cấp.

đ) Thông báo với chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) công trình ngầm đô thị trong phạm vi quản lý theo phân cấp về thời hạn cung cấp bộ dữ liệu công trình ngầm theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD.

e) Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu tổng hợp tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị trên địa bàn quản lý gửi Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng.

7. Chủ sở hữu (hoặc đại diện chủ sở hữu) công trình ngầm

a) Lưu trữ các hồ sơ, tài liệu về công trình ngầm đang sở hữu theo quy định.

b) Cung cấp 01 bộ dữ liệu công trình ngầm đang sở hữu theo quy định tại Điều 2 Thông tư 11/2010/TT-BXD cho cơ quan quản lý về cơ sở dữ liệu công trình ngầm theo phân công, phân cấp trong vòng 90 ngày kể từ ngày công trình được đưa vào sử dụng, để triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về công trình xây dựng ngầm đô thị; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các dữ liệu do đơn vị cung cấp.

c) Định kỳ trước ngày 15 tháng 11 hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu rà soát, bổ sung cập nhật dữ liệu công trình ngầm đang sở hữu báo cáo Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp.

Chương IX

BÀN GIAO VÀ TIẾP NHẬN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI TRONG DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ

Điều 45. Phân cấp đơn vị tiếp nhận bàn giao

Ủy ban nhân dân cấp xã là đơn vị tiếp nhận bàn giao đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thuộc dự án khu đô thị, khu dân cư trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý trừ trường hợp bên tiếp nhận bàn giao được quy định theo pháp luật chuyên ngành hoặc đơn vị có thẩm quyền quản lý được giao trong văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

Trường hợp công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thuộc dự án khu đô thị, khu dân cư nằm trên địa bàn từ 02 (hai) đơn vị hành chính cấp xã mà xét thấy phương án bàn giao khác hiệu quả hơn, phù hợp với tính chất công trình khi giao cho từng Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận. Chủ đầu tư thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan đề xuất Sở Xây dựng chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 46. Điều kiện để bàn giao

1. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thuộc dự án khu đô thị, khu dân cư đã hoàn thành thì Chủ đầu tư (Bên bàn giao) được khai thác hoặc chuyển giao cho Bên tiếp nhận quản lý, vận hành theo các mục tiêu ban đầu của Dự án và quy định của pháp luật.

2. Việc bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội được thực hiện sau khi đầu tư xây dựng hoàn thành theo quy định Điều 31 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và pháp luật khác liên quan.

3. Bên bàn giao phải chịu trách nhiệm về chất lượng công trình và tổ chức thực hiện bảo hành, bảo trì theo quy định của pháp luật, quản lý và bảo đảm vận hành đối với công trình chưa bàn giao; cung cấp dịch vụ cho đến khi hoàn thành bàn giao đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội mà chủ đầu tư giữ lại để đầu tư kinh doanh.

4. Trước khi bàn giao công trình xây dựng Bên bàn giao phải thực hiện

quyết toán xong các nghĩa vụ tài chính (nộp tiền sử dụng đất; tiền thuế, phí và lệ phí,...) với nhà nước. Trường hợp công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng theo quy định còn phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng hoàn thành của chủ đầu tư trước khi đưa vào sử dụng.

5. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật phải vận hành thử nghiệm như: Công trình trạm xử lý nước thải, công trình trạm bơm chuyển bậc nước thải, nước mưa, công trình trạm xử lý nước sạch, công trình trạm bơm tăng áp, công trình xử lý chất thải rắn (nếu có) thì chủ đầu tư cần hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định, đồng thời tổ chức vận hành, chạy thử công trình theo yêu cầu, chỉ dẫn theo thiết kế trước khi bàn giao.

6. Trường hợp công trình hạ tầng kỹ thuật trước khi bàn giao có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng theo yêu cầu thiết kế hoặc không đủ các căn cứ để đánh giá chất lượng, nghiệm thu thì Bên tiếp nhận có quyền từ chối tiếp nhận hoặc yêu cầu Bên bàn giao tổ chức kiểm định xây dựng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình theo quy định của pháp luật và tổ chức khắc phục các tồn tại cho đến khi đạt yêu cầu (chi phí kiểm tra, kiểm định chất lượng và khắc phục các tồn tại do chủ đầu tư thực hiện chi trả).

7. Các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dự án chỉ được phép tổ chức bàn giao cho bên tiếp nhận để quản lý, vận hành sau khi Bên bàn giao hoàn thành thi công xây dựng, hoàn thành các thủ tục nghiệm thu, vận hành thử nghiệm theo quy định. Đối với các công trình đã đưa vào khai thác, sử dụng trước thời điểm bàn giao thì Bên bàn giao thực hiện bảo trì công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo đảm các công trình được vận hành, sử dụng an toàn trước khi bàn giao cho bên tiếp nhận quản lý.

Điều 47. Quy định về trách nhiệm của các bên liên quan

1. Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thời hạn nhận bàn giao và công khai thời hạn này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

b) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công, phân cấp hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện việc lựa chọn, bàn giao, tiếp nhận các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã đối với các dự án chưa bảo đảm về hồ sơ pháp lý, quản lý chất lượng công trình; trường hợp vượt quá thẩm quyền báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét từng trường hợp cụ thể.

2. Bên tiếp nhận

a) Có trách nhiệm tiếp nhận các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội do Chủ đầu tư bàn giao theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 31 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP. Tổ chức quản lý hoặc đấu thầu, đặt hàng đơn vị có năng lực để trực tiếp quản lý, vận hành, khai thác công trình theo đúng công năng thiết kế

và bảo trì công trình theo quy định của pháp luật

b) Xây dựng kế hoạch, tính toán chi phí, bố trí vốn (hoặc kiến nghị bố trí vốn) định kỳ, hằng năm bảo đảm triển khai quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật được tiếp nhận theo quy định.

3. Bàn giao

a) Trong quá trình lập đề xuất chủ trương đầu tư, lập dự án đầu tư xây dựng có trách nhiệm sơ bộ phương án và phương án bàn giao trong khu đô thị, khu dân cư theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

b) Có trách nhiệm bàn giao các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cho bên tiếp nhận theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.

c) Chịu hoàn toàn trách nhiệm về chất lượng xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

d) Trường hợp Chủ đầu tư chưa bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cho Bên tiếp nhận thì có trách nhiệm quản lý, vận hành và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật cho đến lúc bàn giao. Trong thời gian chưa bàn giao, Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm tổ chức khai thác cung cấp dịch vụ bảo đảm mục tiêu của dự án.

Chương X TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 48. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với hạng mục công trình, công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thuộc dự án khu đô thị, khu dân cư đã được bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận thì: Ủy ban nhân dân cấp xã sau thực hiện chính quyền 02 (hai) cấp tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ bàn giao, tiếp nhận theo quy định.

2. Đối với hạng mục công trình, công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thuộc dự án khu đô thị, khu dân cư chưa được bàn giao hoặc đối tượng bàn giao cần điều chỉnh để phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 (hai) cấp và các quy định của pháp luật chuyên ngành thì thực hiện theo Quy định này.

Điều 49. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quy định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 50. Xử lý khó khăn, vướng mắc

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.